

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /2025/CV/BVLIFE

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP BV LIFE thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

- Mã chứng khoán: VCM
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa 25T1 đường Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.62511300 Fax: (024) 62511302
- Email: info@vinaconexmec.vn Website: www.bvlife.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://bvlife.com.vn/muc-quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh-vi/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:
Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HUY GIANG

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BV LIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN BV LIFE
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Cầu Giấy,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0102234964
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-04-01 10:27:17
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Số: 15 /2025/CV-BV LIFE
V/v: Giải trình biến động LNST năm
2024 so với cùng kỳ năm 2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội**

Tên Doanh nghiệp: Công ty Cổ phần BV Life (BV Life)

Mã chứng khoán: VCM

Mã số Thuế: 0102234864

Trụ sở: Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462511300

Công ty BV Life xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế của năm 2024 so
với cùng kỳ năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024: 3.558.285.096 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2023: 859.304.160 đồng

Năm 2024, lợi nhuận sau thuế tăng 314,09% so với cùng kỳ 2023

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ 2023 chủ yếu do:

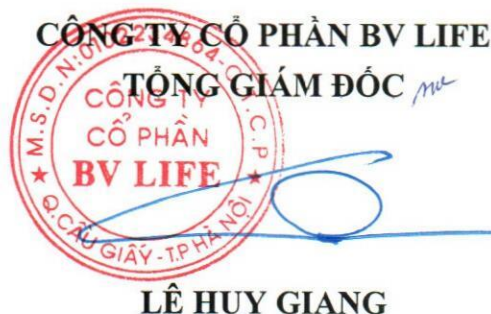
Năm 2024, công ty đã tập trung nguồn lực đẩy mạnh hoạt động kinh doanh lắp đặt máy móc
thiết bị, chuyển đổi kế hoạch kinh doanh, thay đổi ngành nghề kinh doanh mũi nhọn từ xuất khẩu
lao động sang hoạt động kinh doanh lắp đặt máy móc thiết bị. Chính nhờ những thay đổi trong
chiến lược kinh doanh nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 135,6% so với
cùng kì năm 2023. Chi phí bán hàng, chi phí lãi vay năm 2024 có sự gia tăng tương ứng với sự gia
tăng của hoạt động kinh doanh

Ảnh hưởng từ các yếu tố trên khiến kết quả kinh doanh năm 2024 có sự gia tăng lớn so với
năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HUY GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BV Life (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch
Ông Thân Thế Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/08/2024)
Ông Huỳnh Thế Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/08/2024)
Ông Trịnh Đức Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/08/2024)
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/08/2024)
Ông Thân Thế Sơn Ngọc	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/08/2024)
Ông Đặng Ngọc Phấn	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 23/08/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Giang	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 02/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Thiện	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 02/01/2025)

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Quỳnh Như	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Phùng Thị Thảo	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024)
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật

Ông Lưu Vũ Trường Đạm Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Lê Huy Giang được ủy quyền từ ông Lưu Vũ Trường Đạm thực hiện các công việc của người đại diện theo pháp luật theo Giấy ủy quyền số 01/2025/GUQ-BVLIFE ngày 10/01/2025. Thời hạn ủy quyền từ ngày 10/01/2025 đến khi có văn bản thay thế khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Huy Giang

Số: 273/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BV Life

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần BV Life, được lập ngày 24/03/2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần BV Life tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần BV Life cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính tại ngày 25/03/2024 do các khoản công nợ phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 với số tiền lần lượt là 1.498 triệu VND và 688 triệu VND.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đỗ Thị Duyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2021-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4992-2024-126-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.519.185.320	53.290.035.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.028.260.488	31.997.754.157
1. Tiền	111		2.028.260.488	2.121.097.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	29.876.656.689
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.962.774.040	10.973.521.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.185.266.136	7.321.853.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.233.998.371	2.595.545.809
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	28.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	6.009.488.628	2.316.492.737
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(1.965.979.095)	(1.260.370.910)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	10.952.098.200	1.417.895.227
1. Hàng tồn kho	141		10.952.098.200	1.417.895.227
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.576.052.592	2.900.864.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	216.298.088	18.926.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.359.754.504	2.881.937.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.607.146.940	32.703.669.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	550.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	550.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		147.211.131	10.022.471.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	147.211.131	10.022.471.421
- Nguyên giá	222		17.430.652.980	37.234.573.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.283.441.849)	(27.212.101.581)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		-	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	28.873.401.158	20.635.304.261
- Nguyên giá	231		56.689.993.386	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.816.592.228)	(16.142.450.921)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	945.318.584
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(54.681.416)
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.534.651	550.575.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	36.534.651	550.575.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		94.126.332.260	85.993.704.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.681.023.459	17.959.398.861
I. Nợ ngắn hạn	310		21.807.751.659	16.333.237.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.581.080.025	4.603.421.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.486.448.400	1.815.051.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	182.742.148	206.359.190
4. Phải trả người lao động	314		668.970.204	669.521.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	64.366.799	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	324.135.689	3.596.824.207
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	291.258.398	1.050.783.439
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.457.881.147	1.678.690.001
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.750.868.849	2.712.586.693
II. Nợ dài hạn	330		873.271.800	1.626.161.386
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	974.289.586
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	873.271.800	651.871.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.445.308.801	68.034.305.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	71.445.308.801	68.034.305.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(63.500.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.900.000.000	8.900.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.608.808.801	29.134.305.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.050.523.705	28.275.001.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.558.285.096	859.304.160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		94.126.332.260	85.993.704.722

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Hương

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Huy Giang



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.714.086.272	24.916.530.851
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.714.086.272	24.916.530.851
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.133.866.598	20.263.925.108
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.580.219.674	4.652.605.743
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.272.083.433	2.185.437.679
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	216.431.228	172.271.343
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.945.628	104.471.733
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.372.790.246	955.772.220
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.901.870.262	4.857.001.281
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.361.211.371	852.998.578
10. Thu nhập khác	31	VI.6	150.973.867	466.756.365
11. Chi phí khác	32	VI.7	32.817.903	184.246.194
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		118.155.964	282.510.171
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.479.367.335	1.135.508.749
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	921.082.239	276.204.589
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.558.285.096	859.304.160
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	593	129
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	593	129

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Hương



Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Huy Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.479.367.335	1.135.508.749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.794.563.393	2.899.570.094
- Các khoản dự phòng	03		650.926.769	223.609.356
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.703.786)	(52.483.511)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.178.867.782)	(2.115.590.137)
- Chi phí lãi vay	06		206.945.628	104.471.733
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.928.231.557	2.195.086.284
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.493.616.064)	(162.038.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.534.202.973)	(1.159.347.878)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.963.536.979	(9.845.016.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		316.669.456	689.712.162
- Tiền lãi vay đã trả	14		(206.414.669)	(104.471.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(956.038.281)	(92.027.822)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109.000.000)	(232.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.090.833.995)	(8.710.784.731)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.400.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.518.919	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(30.500.000.000)	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		981.287.075	2.429.336.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.657.594.006)	30.429.336.855

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.857.090.217	3.107.260.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.077.899.071)	(2.178.463.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.808.854)	928.797.251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.969.236.855)	22.647.349.375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.997.754.157	9.297.921.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(256.814)	52.483.511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.028.260.488	31.997.754.157

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thuỳ Hương



Nguyễn Thị Thuỳ Hương



Lê Huy Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chi phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2023, Công ty bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 360/LĐTBOXH-GP. Do đó, hoạt động kinh doanh của công ty không còn tập trung ở mảng đưa người lao động đi xuất khẩu mà tập trung ở mảng xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ các dự án xây dựng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 24 cán bộ nhân viên (Tại ngày 01/01/2024, Công ty có 18 cán bộ nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.936.557	89.491.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.026.323.931	2.031.606.081
Các khoản tương đương tiền (*)	-	29.876.656.689
	2.028.260.488	31.997.754.157

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-Mec HR (i)	-	-	1.000.000.000	(54.681.416)
	-	-	1.000.000.000	(54.681.416)

(i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 20% tương ứng 100.000 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	1.330.827.291	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	1.825.520.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VINA2	3.427.025.700	2.668.118.870
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Udic - Công ty TNHH MTV	1.127.984.669	1.127.984.669
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	721.079.093
Tổng công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	1.573.824.208	1.879.222.595
Khách hàng khác	2.900.084.268	925.448.580
	12.185.266.136	7.321.853.807

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần cơ điện HAECO	937.165.464	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	1.767.903.900	72.600.000
Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Bambo	165.647.383	320.995.602
Weichai Singapore Pte Ltd	-	406.808.500
Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật UTEC	-	398.922.810
Công ty cổ phần chiếu sáng M&M	-	383.998.054
Công ty CP công nghệ Smosa Việt Nam	-	836.168.840
Người bán khác	363.281.624	176.052.003
	3.233.998.371	2.595.545.809

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thọ Property (1)	13.000.000.000			
Đỗ Xuân Huyền (2)	15.500.000.000			
	28.500.000.000	-	-	-

(1) Hợp đồng vay vốn số 3010/2024/BVLIFE-PTP ngày 30/10/2024 ký giữa Công ty Cổ phần BV LIFE và Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thọ Property. Số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 03 tháng. Lãi suất: 8%/năm. Thời hạn trả lãi: tại thời điểm trả hết gốc.

(2) Hợp đồng vay vốn số 0611/2024/BVLIFE-DXH ngày 06/11/2024 ký giữa Công ty Cổ phần BV LIFE và ông Đỗ Xuân Huyền. Số tiền cho vay: 15.500.000.000 đồng. Mục đích vay: đầu tư kinh doanh. Thời hạn vay 03 tháng. Lãi suất: 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	122.210.492	-	43.637.080	-
Ký cược, ký quỹ	4.913.030.662	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	514.625.294	-	243.122.667	-
- <i>Lãi dự thu</i>	389.698.631		210.636.843	
- <i>Khác</i>	124.926.663		32.485.824	
BHXXH phải trả	22.955.806	-	21.566.616	-
BHTN phải trả	8.166.374	-	8.166.374	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần BV INVEST	428.500.000		-	
	6.009.488.628	-	2.316.492.737	-
6.2. Dài hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	550.000.000	-	550.000.000	-
	550.000.000	-	550.000.000	-

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.025.879.700	126.868.000	844.639.700	253.391.910
Xí nghiệp xây dựng số 3- tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC- Cty TNHH MTV	91.821.240	91.821.240	391.821.240	391.821.240
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.127.984.669	97.350.274	632.790.120	-
Công ty CP Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000		11.800.000	
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000		24.533.000	
	2.282.018.609	316.039.514	1.905.584.060	645.213.150

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	178.794.586	-	203.189.540	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	10.773.303.614	-	1.214.705.687	-
	10.952.098.200	-	1.417.895.227	-

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dự án Xây dựng cung thiếu nhi Hà Nội	1.983.430.301		496.368.119	
- Dự án Hoa Tiên-Hồng Lam Xuân Thành	2.914.491.149			
- Dự án 90 đường Láng	5.742.145.405			
- Dự án khu phức hợp cao tầng, nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại khu tái định cư Đê Đông, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	-		414.527.662	
- Dự án khác	133.236.759		303.809.906	
	10.773.303.614	-	1.214.705.687	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ và các khoản khác	216.298.088	18.926.902
	216.298.088	18.926.902
Dài hạn		
Chi phí môi giới xuất khẩu lao động và chi phí khác	36.534.651	550.575.293
	36.534.651	550.575.293

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	85.000.000	85.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(85.000.000)	(85.000.000)
Số dư 31/12/2024	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	85.000.000	85.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(85.000.000)	(85.000.000)
Số dư 31/12/2024	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

12.1. Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	36.777.755.182	36.777.755.182
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	19.912.238.204	19.912.238.204
Giảm	-	-
Số dư 31/12/2024	56.689.993.386	56.689.993.386
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	16.142.450.921	16.142.450.921
Khấu hao trong kỳ	1.396.702.233	1.396.702.233
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	10.277.439.074	10.277.439.074
Giảm	-	-
Số dư 31/12/2024	27.816.592.228	27.816.592.228
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	20.635.304.261	20.635.304.261
Tại ngày 31/12/2024	28.873.401.158	28.873.401.158

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay, bảo lãnh: 26.821.412.413

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Weichai Singapore Pte Ltd	2.943.475.200	-
Công ty cổ phần điện nước và PCCC VINA2	1.591.101.204	-
Công ty cổ phần Viwapico	2.011.841.623	-
Công ty TNHH Weichai Việt Nam	-	2.403.561.600
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	436.404.770	473.977.393
Công ty Cổ phần Vinagenset	48.526.320	348.526.320
Công ty cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000
Khách hàng khác	1.267.787.269	1.104.485.781
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần BV Asset	9.073.639	-
	8.581.080.025	4.603.421.094

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	11.000.000	11.000.000
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt hân	5.429.480.400	-
Công ty TNHH điện tử Ánh Sao	2.015.968.000	-
Công ty TNHH LICOG	30.000.000	-
Tổng công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	-	1.225.171.147
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	-	578.880.000
	7.486.448.400	1.815.051.147

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT đầu ra	-	4.827.103.638	4.827.103.638	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	765.909.849	765.909.849	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.593.911	921.082.239	956.038.281	148.549.953
Thuế thu nhập cá nhân	69.148.237	79.387.000	68.048.000	57.809.237
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.680.395	10.680.395	-
	182.742.148	6.604.163.121	6.627.780.163	206.359.190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí khác

31/12/2024**01/01/2024**

530.959

63.835.840

64.366.799**-****17. Doanh thu chưa thực hiện****31/12/2024****01/01/2024****17.1. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động

324.135.689

3.596.824.207

324.135.689**3.596.824.207****17.2. Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động

-

974.289.586

-**974.289.586****18. Phải trả khác****31/12/2024****01/01/2024****18.1. Ngắn hạn****Các bên khác**

Kinh phí công đoàn

136.197.780

115.747.780

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

13.466.150

13.466.150

Phải trả khác

141.594.468

921.569.509

+ Tiền lương nhận hộ người lao động ở nước ngoài

127.184.468

737.786.813

+ Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động làm việc ở nước ngoài

-

124.800.000

+ Các khoản phải trả khác

14.410.000

58.982.696

291.258.398**1.050.783.439****18.2. Dài hạn****Các bên khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

873.271.800

651.871.800

873.271.800**651.871.800**

19. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
			Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	1.457.881.147	6.857.090.217	7.077.899.071	1.678.690.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (1)	-	4.899.209.070	6.577.899.071	1.678.690.001
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây (2)	1.457.881.147	1.957.881.147	500.000.000	-
	1.457.881.147	6.857.090.217	7.077.899.071	1.678.690.001

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/2080442/HĐTD ngày 09/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (nay là Công ty CP BV Life) bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: 18.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày cấp hợp đồng tín dụng hạn mức;
- Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê nhà - Quyền thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm thương mại Hà Đông và các phần diện tích được mô tả tại Phụ lục I của Hợp đồng thuê nhà được ký ngày 12/09/2008 giữa Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam với Công ty CP Nhân lực và Thương mại Vinaconex; Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các tổ chức tín dụng; Toàn bộ hàng hóa, vật tư, nguyên vật liệu và các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 234780.24.827.883883.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP BV Life ký ngày 19/08/2024

- Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, hạn mức L/C: 35.000.000.000 VND; Hạn mức tín dụng khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 30.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức cho vay tối đa: 15.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư (các) Khoản tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 197129.24.827.883883 ngày 21/03/2024.
- Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động kinh doanh cung cấp lắp đặt máy móc thiết bị và vật tư của khách hàng.
- Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày ký kết đến ngày 02/08/2025. Số tiền, lãi suất và thời hạn cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp số 234780.24.827.883883.BD
 - + Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Bên thế chấp.
 - + Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng.
 - + Toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên TK số 3332288888 mở tại MB của Bên thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20. Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Phụ lục số 02****Phân phối lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	29.134.305.861	29.019.001.701
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3.558.285.096	859.304.160
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	27.083.782.156	744.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	83.782.156	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	27.000.000.000	-
Thù lao HĐQT	-	744.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.608.808.801	29.134.305.861

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần BV Asset	-	-	24,71	7.414.000.000
Công ty Cổ phần TG Capital	-	-	24,00	7.200.000.000
Nguyễn Tiến Đạt	-	-	10,00	3.000.000.000
Thân Thế Hà	-	-	7,02	2.106.000.000
Đỗ Tuấn Anh	13,33	8.000.000.000	-	-
Trịnh Kiều Trang	15,20	9.118.000.000	-	-
Cổ đông khác	71,47	42.882.000.000	34,27	10.280.000.000
	100	60.000.000.000	100	30.000.000.000

20.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	30.000.000.000

20.5. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 toà nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2024	01/01/2024
5.900.000.000	8.900.000.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**21.1. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 toà nhà số 8 đường Quang Trung, Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m², Tầng 1 toà nhà 17T6 KĐT Trung Hoà Nhân Chính với diện tích cho thuê 365m² và Tầng 5 toà nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 515m². Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống;	400.644.000	4.103.454.545
Trên 1 năm đến 5 năm;	1.502.415.000	5.343.454.545
Trên 5 năm;		

21.2. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với mục đích xây dựng Trung tâm đào tạo nghề, đào tạo tiếng, thuê diện tích thương mại tại tầng 5 toà nhà số 8 Quang Trung, Hà Đông với diện tích 1279m². Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Từ 1 năm trở xuống;	909.734.909	269.788.500
Trên 1 năm đến 5 năm;	1.502.415.000	1.903.059.000
Trên 5 năm;		

21.3. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	1.515,94	50.444,75
Tiền EUR	355,97	2.371,00
Tiền JPY	5.791,00	1.987.462,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	4.641.260.561	7.197.926.338
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	48.243.781.447	13.786.695.423
Doanh thu cho thuê	5.439.407.901	3.931.909.090
Doanh thu khác	389.636.363	-
	58.714.086.272	24.916.530.851

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào	1.875.389.323	6.530.862.016
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	45.692.263.008	12.571.167.573
Giá vốn cho thuê	1.566.214.267	1.161.895.519
	49.133.866.598	20.263.925.108

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.160.348.863	2.115.590.137
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	86.773.970	17.364.031
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	24.960.600	52.483.511
	1.272.083.433	2.185.437.679

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	206.945.628	104.471.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	63.910.202	13.118.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	256.814	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	54.681.416
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng).	(54.681.416)	-
	216.431.228	172.271.343

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.342.174.136	901.472.220
Chi phí khác bằng tiền	30.616.110	54.300.000
	1.372.790.246	955.772.220
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.250.851.500	2.165.337.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.885.202	1.022.111.254
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	7.705.062	3.000.000
Chi phí dự phòng	705.608.185	168.927.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.012.754	1.497.624.175
Chi phí bằng tiền khác	76.807.559	-
	4.901.870.262	4.857.001.281

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.518.919	-
<i>Thu</i>	18.518.919	-
<i>Chi</i>		
<i>GTCL</i>		-
Tiền phạt hợp đồng	108.600.000	
Các khoản khác	23.854.948	466.756.365
	150.973.867	466.756.365

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt	32.817.828	137.877.234
Các khoản khác	75	46.368.960
	32.817.903	184.246.194

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	184.131.974
Chi phí nhân công	4.384.608.636	6.368.186.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.794.563.393	2.899.570.094
Chi phí dự phòng	705.608.185	168.927.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.687.234.209	17.624.416.567
Chi phí khác bằng tiền	5.347.802.798	161.525.080
	53.919.817.221	27.406.757.931

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.479.367.335	1.135.508.749
Các khoản điều chỉnh tăng (+)	151.498.403	245.514.194
Khoản chi không hợp lệ	118.680.575	107.636.960
Các khoản phạt	32.817.828	137.877.234
Lỗi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu		-
Chi phí lãi vay vượt quy định	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (-)	25.454.545	-
Các khoản đã tính thuế TNDN năm trước	25.454.545	
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.605.411.193	1.381.022.943
Chuyển lỗ năm trước		
Thu nhập tính thuế	4.605.411.193	1.381.022.943
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	921.082.239	276.204.589
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	921.082.239	276.204.589

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.558.285.096	859.304.160
Các khoản điều chỉnh	-	(83.782.156)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(83.782.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.558.285.096	775.522.004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
	593	129

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2024, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và trong năm 2024, công ty tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 286 đồng/cổ phiếu xuống 129 đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	859.304.160	859.304.160
Các khoản điều chỉnh	-	(83.782.156)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(83.782.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	859.304.160	775.522.004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	6.000.000
	286	129

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần BV Asset	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (từ 01/01/2024 đến 19/06/2024)
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (từ 01/01/2024 đến 03/10/2024)
Công ty cổ phần BV invest	Công ty cùng Công ty mẹ với Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên HĐQT, Ban giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Công ty cổ phần BV Asset		
Mua hàng hoá dịch vụ	30.931.645	
Công ty cổ phần BV invest		
Cung cấp hàng hoá dịch vụ	18.020.383.249	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.020.383.249	
Ông Lưu Vũ Trường Đạm		
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vina-Mec HR	1.000.000.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm 2024	Năm 2023
Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	
Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 23/08/2024)	8.000.000	
Huỳnh Thế Trung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 23/08/2024)	8.000.000	
Trịnh Đức Mạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 23/08/2024)	8.000.000	
Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	257.790.000	133.260.000
Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/08/2024)	217.320.000	220.968.000
Thân Thế Sơn Ngọc	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/08/2024)	88.000.000	
Đặng Ngọc Phần	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 23/08/2024)	4.000.000	
Vũ Thị Hà	Trưởng ban	18.000.000	
Phạm Thị Quỳnh Như	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	4.000.000	
Phùng Thị Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	8.000.000	
Vũ Tuấn Hưng	Thành viên	12.000.000	
Tổng cộng		657.110.000	354.228.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị và Doanh thu cho thuê.

Phụ lục số 02**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thuyết minh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh để sửa chữa những sai sót của năm trước.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày năm trước	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Nợ phải trả	300	18.328.587.573	(369.188.712)	17.959.398.861
Nợ ngắn hạn	315	16.702.426.187	(369.188.712)	16.333.237.475
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.419.972.151	(369.188.712)	1.050.783.439
Vốn chủ sở hữu	400	67.665.117.149	369.188.712	68.034.305.861
Vốn chủ sở hữu	410	67.665.117.149	369.188.712	68.034.305.861
LSNT chưa phân phối	421	28.765.117.149	369.188.712	29.134.305.861

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thuỳ Hương

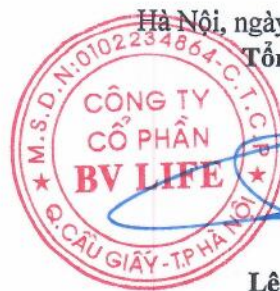
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Huy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	-	37.234.573.002
Mua trong kỳ		105.400.000	-	-	52.000.000	157.400.000
Chuyển sang BĐS đầu tư Thanh lý, nhượng bán	(19.912.238.204)			(49.081.818)		(19.912.238.204)
Số dư 31/12/2024	11.951.465.189	954.532.727	4.314.518.700	158.136.364	52.000.000	17.430.652.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	22.017.407.492	822.231.857	4.165.244.050	207.218.182		27.212.101.581
Khấu hao trong kỳ	211.496.748	32.756.429	149.274.650		4.333.333	397.861.160
Chuyển sang BĐS đầu tư Thanh lý, nhượng bán	(10.277.439.074)			(49.081.818)		(10.277.439.074)
Số dư 31/12/2024	11.951.465.166	854.988.286	4.314.518.700	158.136.364	4.333.333	17.283.441.849
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	9.846.295.901	26.900.870	149.274.650	-	-	10.022.471.421
Tại ngày 31/12/2024	23	99.544.441	-	-	47.666.667	147.211.131

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 17.273.252.983

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	30.000.000.000		8.900.000.000	29.019.001.701	67.919.001.701
Lãi/(lỗ) trong kỳ				859.304.160	859.304.160
Giảm khác				(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư 31/12/2023	30.000.000.000	-	8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Số dư 01/01/2024	30.000.000.000		8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Tăng vốn trong kỳ (1)	30.000.000.000				30.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ				3.558.285.096	3.558.285.096
Phân phối lợi nhuận (2)				(83.782.156)	(83.782.156)
Giảm khác		(63.500.000)	(3.000.000.000)	(27.000.000.000)	(30.063.500.000)
Số dư 31/12/2024	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801

(1) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường lần 2 năm 2024 số 03/2024/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 23/08/2024 của Công ty Cổ phần BVLIFE.

(2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 24/04/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2024

	Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	Doanh thu cho thuê	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.641.260.561	48.243.781.447	5.439.407.901	389.636.363	58.714.086.272
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.641.260.561	48.243.781.447	5.439.407.901	389.636.363	58.714.086.272
Giá vốn	1.875.389.323	45.692.263.008	1.566.214.267	-	49.133.866.598
Chi phí phân bổ	496.002.513	5.155.719.341	581.298.971	41.639.682	6.274.660.508
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.269.868.725	(2.604.200.902)	3.291.894.663	347.996.681	3.305.559.166

31/12/2024

	Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	Doanh thu cho thuê	Doanh thu khác	Tổng cộng
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.442.234	129.331.336	14.581.898	1.044.532	157.400.000
Tài sản bộ phận	7.440.545.556	77.341.069.074	8.720.079.761	624.637.870	94.126.332.260
Tổng tài sản	7.452.987.790	77.470.400.409	8.734.661.659	625.682.402	94.126.332.260
Nợ phải trả của các bộ phận	1.792.900.926	18.636.385.376	2.101.222.143	150.515.014	22.681.023.459
Tổng nợ phải trả	1.792.900.926	18.636.385.376	2.101.222.143	150.515.014	22.681.023.459